

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 –CTCP
(Nay là Công ty cổ phần Tập đoàn CIENCO4)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 27
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.195.935.546.529	3.419.105.242.979
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	181.791.655.269	269.184.534.790
111	1. Tiền		147.652.745.766	235.045.625.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.138.909.503	34.138.909.503
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	429.571.805.555	369.571.805.555
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		429.571.805.555	369.571.805.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.277.729.851.904	2.484.123.259.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	852.144.363.321	1.225.897.660.726
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	363.718.898.646	292.993.539.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	735.262.591.521	707.905.314.921
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	326.292.088.416	257.014.834.553
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	311.910.000	311.910.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	270.122.701.764	262.284.056.142
141	1. Hàng tồn kho		270.122.701.764	262.284.056.142
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.719.532.037	33.941.587.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.193.054.384	2.646.610.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.568.627.252	31.250.698.247
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.892.719.501	44.278.070
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.065.130.900	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.891.818.292.989	3.853.888.660.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.818.062.257	22.818.062.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	22.818.062.257	22.818.062.257
220	II. Tài sản cố định		2.482.356.628.433	2.497.243.660.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.400.032.171.285	2.424.956.212.362
222	- Nguyên giá		2.824.686.476.457	2.822.241.588.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.654.305.172)	(397.285.375.713)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	76.834.394.437	66.773.551.618
225	- Nguyên giá		87.959.483.440	74.561.208.288
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.125.089.003)	(7.787.656.670)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.490.062.711	5.513.896.165
228	- Nguyên giá		6.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(678.519.417)	(654.685.963)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	549.949.713.713	516.437.124.547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		549.949.713.713	516.437.124.547
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	599.276.081.842	599.276.081.842
251	1. Đầu tư vào công ty con		128.900.000.000	128.900.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		469.043.056.842	469.043.056.842
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.025.000	1.333.025.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		237.417.806.744	218.113.731.722
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	233.862.838.487	215.774.052.090
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34		2.339.679.632
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.554.968.257	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.087.753.839.518	7.272.993.903.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.951.412.353.097	6.147.595.193.689
310	I. Nợ ngắn hạn		3.174.945.654.584	3.371.423.262.977
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.126.659.655.564	1.417.725.045.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	372.492.223.784	242.772.169.423
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	7.711.742.850	22.405.053.172
314	4. Phải trả người lao động		13.136.941.753	28.107.680.143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	307.732.268.939	232.143.005.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	94.927.000	205.296.841
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	91.842.053.996	22.742.671.175
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.230.524.565.403	1.378.328.765.122
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	12.331.089.637	12.331.089.637
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.420.185.658	14.662.485.658
330	II. Nợ dài hạn		2.776.466.698.513	2.776.171.930.712
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	200.281.050.500	332.429.309.548
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18		
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19	12.500.000	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.576.173.148.013	2.443.464.280.854
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.136.341.486.421	1.125.398.709.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.136.341.486.421	1.125.398.709.803
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.351.903.309	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114.144.402.117	103.201.625.499
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.560.344.029	2.198.782.978
421b	LNST chưa phân phối năm nay		41.584.058.088	101.002.842.521
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.087.753.839.518	7.272.993.903.492

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	671.746.033.619	1.189.715.634.970
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		671.746.033.619	1.189.715.634.970
11	3. Giá vốn hàng bán	27	531.091.070.699	1.029.672.673.825
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.654.962.920	160.042.961.145
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	9.984.340.159	4.634.496.494
22	6. Chi phí tài chính	29	84.326.610.775	84.563.818.567
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		76.626.610.775	74.369.245.612
25	Chi phí bán hàng			
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.008.183.857	37.898.069.751
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.304.508.447	42.215.569.321
31	9. Thu nhập khác	31	177.120.000	1.723.146.917
32	10. Chi phí khác	32	955.200.022	1.891.971.832
40	11. Lợi nhuận khác		(778.080.022)	(168.824.915)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.526.428.425	42.046.744.406
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.942.370.336	5.679.847.567
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34		
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.584.058.089	36.366.896.840

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.094.844.214.235	1.740.294.669.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(417.931.914.964)	(675.065.853.938)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.307.480.616)	(80.128.909.794)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(31.275.657.026)	(27.319.404.721)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(23.760.737.012)	(15.467.746.886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	576.604.875.435	581.398.969.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(504.798.508.855)	(699.108.440.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	665.374.791.197	824.603.283.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.640.000	25.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	(288.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.332.890.253	473.857.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.665.469.747)	(282.500.961.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.829.263.595	22.592.200.449
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(701.503.752.196)	(542.736.688.491)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(699.674.488.601)	(520.144.488.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(86.965.167.151)	21.957.834.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.617.912.917	519.949.326.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	147.652.745.766	541.907.161.087

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 08 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn CIENCO4 tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn CIENCO4 là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn CIENCO4 trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình): Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Công trình Giao thông 499 ^[1]	62-68 đường số 50, khu phố 9, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp.
Công ty Công trình Giao thông 422 ^[1]	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh 412 ^[1]	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh Hà Nội ^[1]	Tầng 14 – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Trung tâm Dự án	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh, xây lắp công trình.

^[1] Từ ngày 01/07/2016 Công ty đã sáp nhập 04 đơn vị phụ thuộc là các Công ty Công trình Giao thông 499; Công ty Công trình Giao thông 422; Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh 412; Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh Hà Nội vào văn phòng Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp từ các Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính. Đồng thời trong năm Công ty đã tạm trích khấu hao của Cầu Bến Thủy 1, Cầu vượt QL 8 theo phương án tài chính của dự án B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng tuy nhiên phương án tài chính này chưa được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương nghỉ phép... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	32.915.065.803	2.887.356.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.737.679.963	232.158.268.954
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	34.138.909.503	34.138.909.503
	181.791.655.269	269.184.534.790

Tại ngày 31/03/2017, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với giá trị là: 34.138.909.503 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	429.571.805.555	429.571.805.555	369.571.805.555	369.571.805.555
	429.571.805.555	429.571.805.555	369.571.805.555	369.571.805.555

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	128.900.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	17.100.000.000	-	17.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO 4	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	443.664.256.842	-	443.664.256.842	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	55.843.736.842	-	55.843.736.842	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	25.378.800.000	-	26.711.825.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.333.025.000	-	1.333.025.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246	1.333.025.000	-	1.333.025.000	-
	599.276.081.842	-	599.276.081.842	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57%	57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	55%	55%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ⁽¹⁾	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ⁽²⁾	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới ⁽³⁾	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 ⁽⁴⁾	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông.

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	2.818.062.257	-	2.403.803.707	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	77.235.191.765	-
- Hanshin Engineering & Construction Co.,LTD	-	-	77.235.191.765	-
- Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam ^[1]	20.000.000.000	-	-	-
	22.818.062.257	-	79.638.995.472	-

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Toàn bộ tài sản thiếu chờ xử lý tại 31/03/2017 là khoản tiền bị mất trộm tại Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh ngày 14/06/2016 với giá trị: 311.910.000 VND. Tổng công ty đang chờ kết luận của Cơ quan điều tra để xử lý.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.981.166	-	946.610.135	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^[*]	226.409.384.048	-	215.525.748.055	-
Hàng hoá	43.705.336.550	-	45.811.697.952	-
	270.122.701.764	-	262.284.056.142	-

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	1.119.004.897	1.119.004.897
- Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	-	-
- Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	-	-
- Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B	-	-
- Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	-	-
- Sửa chữa tuyến tránh Vinh	-	-
- Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2	-	-
- Công trình cầu Yên Xuân ^[*]	529.027.150.636	511.547.306.846
- Công trình khác	19.803.558.180	3.770.812.804
	549.949.713.713	516.437.124.547

^[*] Công trình Cầu Yên Xuân thuộc dự án B.O.T tuyến tránh Thành phố Vinh với tổng mức đầu tư 730,7 tỷ đồng, được đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao. Thời gian xây dựng: khởi công từ năm 2015 dự kiến hoàn thành năm 2017.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.331.089.637	12.331.089.637
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.331.089.637	12.331.089.637
	<u>12.331.089.637</u>	<u>12.331.089.637</u>
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.720.875.145	938.018.945.074
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.025.158.474	251.696.689.796
	671.746.033.619	1.189.715.634.870

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	448.059.691.124	795.630.267.342
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ khác	83.031.379.575	234.042.406.483
	531.091.070.699	1.029.672.673.825

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	9.984.340.159	4.634.496.494
	<u>9.984.340.159</u>	<u>4.634.496.494</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí tài chính	84.326.610.775	84.563.818.567
	<u>84.326.610.775</u>	<u>84.563.818.567</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.008.183.857	37.898.069.751
	21.008.183.857	37.898.069.751

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	177.120.000	1.723.146.917
	177.120.000	1.723.146.917

32. CHI PHÍ KHÁC

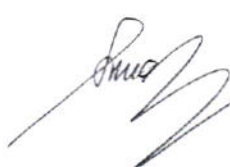
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	955.200.022	1.891.971.832
	955.200.022	1.891.971.832

Người lập biểu



Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh